Phụ lục II

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (từ ngày 2/12/2021 đến ngày 01/12/2022)

(Kèm theo Báo cáo số: 988/BC - UBND ngày 07/12/ 2022 của UBND huyện Nguyên Bình)

Đơn vị tính: Hồ sơ

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết					
			Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận(trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
B	**thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện**	**1.138**	**500**	**7**	**631**	**1.127**	**1.115**	**12**	**11**	**11**	**-**
1	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	thuỷ điện (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	162	125	0	37	162	162	0	0	0	0
6	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Công An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8	Công thương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Dân số - Sức khoẻ sinh sản (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Giáo dục & Đào tạo	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0
14	Giáo dục và Đào tạo)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0
15	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	13	13	0	0	13	13	0	0	0	0
18	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	14	14	0	0	14	14	0	0	0	0
19	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	92	92	0	0	92	92	0	0	0	0
20	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

21	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	25	4	2	19	24	24	0	1	1	0
22	Hành chính - Tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Hạ tầng kỹ thuật đô thị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	24	9	0	15	24	24	0	0	0	0
26	Khiếu nại, tố cáo (Bộ Công an)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Khoa học công nghệ và môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	5	0	0	5	5	5	0	0	0	0
30	Kế hoạch - đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Lao động (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Lao động thương binh & xã hội	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0
33	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	trong nước (Bộ Công Thương)	7	3	0	4	7	7	0	0	0	0
35	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

36	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	Nội vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0
46	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Bộ Công an)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

48	Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo (Bộ Công an)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Quản lý xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Thanh tra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	111	111	0	0	110	110	0	1	1	0
53	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	3	0	0	3	3	3	0	0	0	0
55	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56	doanh nghiệp (hộ kinh	126	74	0	52	127	126	1	0	0	0
57	Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

62	Tiền lương (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63	Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65	Tài nguyên và môi trường	2	0	1	1	2	2	0	0	0	0
66	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
67	Tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68	Tổ chức - Biên chế (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70	Việc làm (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	149	0	0	149	149	149	0	0	0	0
72	Văn hóa - Thể thao - Du lịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74	Xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75	Y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
77	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	55	15	3	37	52	52	0	3	3	0

78	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội) Liên thông cấp xã	343	35	1	307	336	325	11	6	6	0
78	Đất đai 1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	**TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã**	**9.425**	**1.154**	**5**	**8.266**	**9.428**	**9.398**	**30**	**3**	**1**	**2**
1	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	6075	449	0	5626	6080	6061	19	0	0	0
5	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Công An	63	0	0	63	63	63	0	0	0	0
7	Công thương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	7	6	0	1	5	5	0	2	0	2
9	Dân số - Sức khoẻ sinh sản (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Giáo dục & Đào tạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Giáo dục dân tộc (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

14	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0
20	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Hành chính - Tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Hạ tầng kỹ thuật đô thị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	3.163	693	0	2470	3168	3157	11	0	0	0
25	Khiếu nại, tố cáo (Bộ Công an)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Khoa học công nghệ và môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Kế hoạch - đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

30	Lao động (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Lao động thương binh & xã hội	4	0	0	4	4	4	0	0	0	0
32	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	nguyên và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Nội vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

43	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo (Bộ Công an)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Quản lý xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Thanh tra	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0
51	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	33	0	1	32	32	32	0	0	0	0
52	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

56	Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
57	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Tiền lương (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62	Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64	Tài nguyên và môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
66	Tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
67	Tổ chức - Biên chế (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69	Việc làm (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	12	6	0	6	12	12	0	0	0	0
71	Văn hóa - Thể thao - Du lịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

72	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73	Xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74	Y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	61	0	3	58	58	58	0	1	1	0
76	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	4	0	1	3	3	3	0	0	0	0
77	Đất đai 1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG		**10.563**	**1.654**	**12**	**8.897**	**10.555**	**10.513**	**42**	**14**	**12**	**2**

Phụ lục III

THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ CỦA UBND HUYỆN NGUYÊN BÌNH

(Kèm theo Báo cáo số 988/UBND - NV ngày 07 / 12/2022 của UBND huyện)

I	**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**			
STT	**Chỉ tiêu thống kê**	**Kết quả thống kê**		**Ghi chú**
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	**Đơn vị tính**	**Số liệu**	
1.	**Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành** *(Chương trình, Kế hoạch, Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)*	**Văn bản**	**20**	
2.	**Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm** *(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	**%**	100	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	32	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	32	
3.	**Kiểm tra CCHC**			
3.1.	Số cơ quan/đơn vị đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.3.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	17	
3.4	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.5	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	**Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức**	Có = 1; Không = 0		
4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	0	
5.	**Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp**	Không = 0 Có = 1	0	
II	**Cải cách thể chế**			
STT	**Chỉ tiêu thống kê**	**Kết quả thống kê**		**Ghi chú**

STT	*(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	**Đơn vị tính**	**Số liệu**	
1.	Tổng số VBQPPL[1] do địa phương ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	11	
1.2.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2.	**Kiểm tra, xử lý VBQPPL**			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	1	
2.2.	Số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	1	
2.3.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	1	
3.	**Rà soát VBQPPL**			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	3	
3.2.	Số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	3	
3.3.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	2	

III	**Cải cách thủ tục hành chính**			
STT	**Chỉ tiêu thống kê**	**Kết quả thống kê**		**Ghi chú**
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	**Đơn vị tính**	**Số liệu**	
1.	**Thống kê TTHC**			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản	Thủ tục	15	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	364	
1.4.1.	*Số TTHC cấp huyện*	*Thủ tục*	230	
1.4.2.	*Số TTHC cấp xã*	*Thủ tục*	134	
1.5.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
2.	**Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	12	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3.	**Kết quả giải quyết TTHC**			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết trước và đúng hạn	%	98,0	
3.1.1.	*Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo*	*Hồ sơ*	1138	

3.1.2.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	1127	
3.1.3.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết trước và đúng hạn*	*Hồ sơ*	1115	*12 TTHC quá hạn,11 TTHC đang giải quyết chưa đến hạn*
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết trước và đúng hạn	%	100	
3.2.1.	*Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo*	*Hồ sơ*	9.425	
3.2.2.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	9.428	
3.2.3	*Số hồ sơ TTHC giải quyết trước và đúng hạn*	*Hồ sơ*	9.398	*30 TTHC quá hạn; 03 hồ sơ đang giải quyết*
3.3.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.3.1.	*Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)*	*PAKN*	0	
3.4.2.	*Số PAKN đã giải quyết xong*	*PAKN*	0	
IV	**Cải cách tổ chức bộ máy**			
STT	**Chỉ tiêu thống kê**	**Kết quả thống kê**		**Ghi chú**
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	**Đơn vị tính**	**Số liệu**	
1.	**Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy**			
1.1.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		

1.2.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.2.1.	*Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh*	*Cơ quan, đơn vị*		
1.2.2.	*Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương*	*Cơ quan, đơn vị*		
1.2.3.	*Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện*	*Cơ quan, đơn vị*	3	
1.2.4.	*Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015*	*%*	0	
2.	**Số liệu về biên chế công chức**			
2.1.	*Tổng số biên chế được giao trong năm*	*Người*	82	
2.2.	*Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo*	*Người*	75	
2.3.	*Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính*	*Người*	3	
2.4.	*Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo*	*Người*	1	
2.5.	*Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015*	*%*	8,1	
3.	**Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập**			
3.1.	*Tổng số người làm việc được giao*	*Người*	935	
3.2.	*Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo*	*Người*	872	
3.3.	*Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo*	*Người*	5	
3.4.	*Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015*	*%*	10	
V	**Cải cách chế độ công vụ**			
STT	**Chỉ tiêu thống kê**	**Kết quả thống kê**		**Ghi chú**
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	**Đơn vị tính**	**Số liệu**	
1.	**Vị trí việc làm của công chức, viên chức**			
1.1.	*Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định*	*Cơ quan, đơn vị*	12	
1.2.	*Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định*	*Cơ quan, đơn vị*	3	
1.3.	*Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra*	*Cơ quan, đơn vị*	0	
2.	**Tuyển dụng công chức, viên chức**			
2.1.	*Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)*	*Người*	0	

2.2.	*Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.*	*Người*	0	
2.3.	*Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên*	*Người*	6	
2.4.	*Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)*	*Người*	39	
2.5.	*Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.*	*Người*	0	
3.	**Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển** *(Lũy kế từ đầu năm)*	Người		
4.	**Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật** *(cả về Đảng và chính quyền).*			
4.1.	*Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.*	*Người*	0	
4.2.	*Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.*	*Người*	0	
4.3.	*Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.*	*Người*	0	
4.4.	*Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.*	*Người*	0	
VI	**Cải cách tài chính công**			
STT	**Chỉ tiêu thống kê**	**Kết quả thống kê**		**Ghi chú**
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	**Đơn vị tính**	**Số liệu**	
1.	**Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công**	**%**	**21,4**	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	234.510,56	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	50.286,40	
2.	**Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương** *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	53	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	1	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	

2.4.1.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên*	*Đơn vị*	0	
2.4.2.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên*	*Đơn vị*	0	
2.4.3.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên*	*Đơn vị*	0	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	52	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Đơn vị	0	
VII	**Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**			
STT	**Chỉ tiêu thống kê**	**Kết quả thống kê**		**Ghi chú**
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	**Đơn vị tính**	**Số liệu**	
1.	**Số liệu về trao đổi văn bản điện tử**			
1.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
1.1.1.	*Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*	*%*		
1.1.2.	*Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*	*%*	100	
1.1.3.	*Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.*	*%*	100	
1.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương *(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).*	%		
1.2.1.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh*	*%*		
1.2.2.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện*	*%*	90	
1.2.3.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã*	*%*	82,5	
2.	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến**			
2.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	11,7	
2.1.1.	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*	27	
2.1.2.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*	27	

2.1.3	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*	3	
2.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	65,7	
2.2.1	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*	151	
2.2.2	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*	151	
2.2.3.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*	24	
2.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	100	
2.3.1.	*Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương*	*Thủ tục*	178	
2.3.2.	*Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Thủ tục*	230	
2.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 *(Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)*	%	11,3	
2.4.1	*Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)*	*Hồ sơ*	10563	
2.4.2	*Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến*	*Hồ sơ*	1654	
2.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
2.5.1	*Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,…)*	*Thủ tục*	0	
2.5.2	*Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.*	*Thủ tục*	230	